

trong giai đoạn trước, đồng thời chủ động thích ứng với các thách thức mới. Việc xây dựng và triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn này phải bảo đảm bám sát định hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và cam kết giảm phát thải, gắn chặt giữa yêu cầu bảo vệ môi trường với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

Theo đó, các giải pháp thực hiện giai đoạn 2026–2030 được xác định theo hướng tổng thể, đồng bộ và có trọng tâm, trọng điểm, bao gồm: hoàn thiện thể chế, chính sách và công cụ quản lý môi trường phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường và mô hình tổ chức chính quyền địa phương mới; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường ở các cấp, nhất là cấp cơ sở; tăng cường kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học; thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở các định hướng nêu trên, lộ trình thực hiện giai đoạn 2026–2030 sẽ được xây dựng theo từng giai đoạn cụ thể, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tiễn, đồng thời gắn với cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Đây là cơ sở quan trọng để tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao chất lượng môi trường và hướng tới phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

11.3.1. Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực hệ thống quản lý môi trường

1. Định hướng

- Xây dựng mô hình quản lý môi trường thống nhất trên toàn địa bàn thành phố mở rộng.
- Chuyển từ quản lý theo địa giới hành chính sang quản lý tích hợp theo không gian và lưu vực.
- Tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở, đặc biệt tại khu vực Hải Dương cũ...

2. Giải pháp cụ thể

- * *Giai đoạn 2026–2027*
- + Rà soát, tích hợp toàn bộ hệ thống văn bản, quy hoạch, kế hoạch môi trường của Hải Phòng và Hải Dương trước đây.
- + Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất trên toàn địa bàn thành phố.
- + Chuẩn hóa quy trình quản lý, thanh tra, kiểm tra môi trường theo mô hình thành phố mở rộng.
- + Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ môi trường cấp xã; bổ sung nhân lực cho các địa bàn có nhiều khu công nghiệp, làng nghề.
- + Tăng cường cơ chế phối hợp liên tỉnh trong quản lý môi trường nước lưu vực sông Hồng – Thái Bình, sông Bạch Đằng, sông Bắc Hưng Hải bảo đảm thống nhất trong

giám sát, chia sẻ dữ liệu quan trắc nước mặt, kiểm soát xả thải và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới hành chính.

+ Bảo đảm cơ chế phối hợp thông suốt giữa cấp xã/phường với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý khu công nghiệp – khu kinh tế, các đơn vị quan trắc môi trường và bộ phận quản lý tài nguyên nước.

+ Xây dựng, cập nhật và vận hành đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường, tích hợp dữ liệu quan trắc tự động, dữ liệu hiện trạng môi trường và thông tin phản ánh của người dân, kết nối với hệ thống thông tin – cơ sở dữ liệu môi trường chung của thành phố.

** Giai đoạn 2028–2029*

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý môi trường, kết nối dữ liệu quan trắc tự động.

+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ môi trường cấp phường, xã; ưu tiên khu vực phía Tây và các địa bàn có nhiều làng nghề.

+ Triển khai phương án phân vùng môi trường trên địa bàn thành phố, xác định rõ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng phát triển có kiểm soát; tăng cường kiểm soát hoạt động tại các khu vực nhạy cảm về môi trường (theo Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

Ban hành và thực hiện các quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; tái sử dụng, tái chế chất thải theo lộ trình quy định (theo Điều 75–77 Luật BVMT 2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

** Năm 2030*

+ Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý môi trường tích hợp.

+ Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng; chuẩn bị nền tảng quản lý môi trường.

11.3.2. Phương hướng và giải pháp vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc môi trường.

Nhóm 1. Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường nước

1. Định hướng

- Kiểm soát ô nhiễm nước theo lưu vực sông và vùng tiếp nhận nước thải.
- Ưu tiên xử lý ô nhiễm nơi còn thiếu hạ tầng xử lý nước thải.
- Bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

2. Giải pháp cụ thể

** Giai đoạn 2026 - 2029*

- Mở rộng quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông; đồng bộ hệ thống quan trắc định kỳ và quan trắc tự động môi trường nước trên toàn địa bàn thành phố sau sát nhập

- Thống kê, phân loại nguồn thải trên địa bàn thành phố có tác động đến chất lượng nước các lưu vực sông; lập danh mục (theo loại hình và quy mô xả thải) để kiểm soát chặt chẽ.

- Thực hiện quy hoạch phân chia lưu vực thoát nước thành phố với 8 vùng tiêu: vùng Thủy Nguyên; vùng An Hải; vùng Đa Độ; vùng Tiên Lãng; vùng Vĩnh Bảo; vùng đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ; vùng thủy triều; vùng Bắc Hưng Hải. Thực hiện cải tạo hệ thống thoát nước hiện có, nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; nâng cấp các trạm bơm hiện có, xây mới các trạm bơm phù hợp với mục tiêu thoát nước mặt của từng vùng, các vùng cụ thể như sau:

+ Vùng Thủy Nguyên (Bao gồm các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mịch, xã Việt Khê).

+ Vùng An Hải (Bao gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Hồng An, An Dương, An Hải, An Phong).

+ Vùng Đa Độ (Bao gồm các phường, xã: Phù Liễn, Kiến An, Hưng Đạo, Dương Kinh, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương).

+ Vùng Tiên Lãng (Bao gồm các xã: Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng).

+ Vùng Vĩnh Bảo (Bao gồm các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Xuân).

+ Vùng đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ

+ Vùng thủy triều (Bao gồm các phường, xã: Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Chu Văn An, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú; Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông; Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Thành Đông, Nam Đồng, Ái Quốc).

+ Vùng Bắc Hưng Hải (Bao gồm các phường, xã: Thạch Khôi, Tuệ Tĩnh, Tứ Kỳ, Mao Điền, Việt Hòa, Nguyễn Lương Bằng, Kê Sặt, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Yết Kiêu, Trường Tân, Cẩm Giang, Lê Thanh Nghị, Nam Thanh Miện, Chí Minh, Tân Kỳ, Vĩnh Lại, Ninh Giang, Tân An, Tân Hưng, Gia Lộc, Gia Phúc, Đại Sơn, Quyết Thắng, Hải Dương, Cẩm Giàng, Lạc Phượng, Hồng Châu, Thượng Hồng, Tứ Minh, Hải Hưng, Nguyễn Giáp, Đường An, Khúc Thừa Dụ, Bình Giang, Thành Đông).

+ Đối với hệ thống thoát nước mặt tại vùng lõi đô thị: Từng bước cải tạo hệ thống thoát nước chung theo hướng nửa riêng, đồng thời nâng cấp và thay thế các tuyến cống xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu thoát nước. Tăng cường nạo vét cống, hồ điều tiết, kênh mương; mở rộng, kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu và cải tạo, xây mới các trạm bơm

tiêu. Đẩy mạnh áp dụng các giải pháp thoát nước xanh, thoát nước bền vững, kết hợp tích trữ và tái sử dụng nước mưa cho các mục đích phi sinh hoạt.

+ Ứng dụng công nghệ thông minh: Ứng dụng công nghệ mới và công nghệ thông tin trong thiết kế, quản lý và vận hành hệ thống thoát nước mặt; xây dựng mạng lưới quan trắc mưa và mực nước tự động, kết nối với dự báo thời tiết – thủy văn. Thực hiện tự động điều tiết mực nước hồ điều hòa, kênh tiêu; điều khiển cửa xả, van ngăn triều và trạm bơm theo điều kiện thực tế. Xây dựng cơ sở dữ liệu các khu vực ngập úng, theo dõi tình trạng ngập theo lưu vực nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và xử lý kịp thời khi mưa lớn.

- **Đối với hạ tầng thoát nước thải sau xử lý và xử lý nước thải:** Mục tiêu đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 90%. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy kết hợp bơm động lực.

Toàn bộ thành phố Hải Phòng được chia thành 18 vùng thu gom và xử lý nước thải, bao gồm:

+ **Vùng 1** (Bao gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên). Xây dựng đồng bộ và khớp nối với hạ tầng thoát nước thải thuộc hợp phần 1 của dự án thoát nước mưa, thoát nước thải của TP. Hải Phòng. Nâng công suất trạm xử lý nước thải Vĩnh Niệm.

+ **Vùng 2** (Bao gồm các phường, xã: Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương) được chia làm 6 lưu vực chính sau: Lưu vực 2.1: Trạm xử lý Hồ Đông. Lưu vực 2.2: Trạm xử lý nước thải Trảng Cát. Lưu vực 2.3: Trạm xử lý nước thải Đa Phúc. Lưu vực 2.4: Trạm xử lý nước thải Quán Trữ. Lưu vực 2.5: Trạm xử lý nước thải Đông Nam. Lưu vực 2.6: Trạm xử lý Núi Đồi.

+ **Vùng 3** (Bao gồm các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê). Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 7 lưu vực. Lưu vực 3.1: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 1 gồm khu đô thị mới phía Bắc sông Cấm. Lưu vực 3.2: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 2 gồm phía Tây Nam. Lưu vực 3.3: Trạm xử lý Bắc sông Cấm 3 gồm Đông Nam. Lưu vực 3.4: Trạm xử lý Vũ Yên. Lưu vực 3.5: Trạm xử lý Minh Đức. Lưu vực 3.6: Trạm xử lý Lưu Kiếm. Lưu vực 3.7: Trạm xử lý Quảng Thanh.

+ **Vùng 4** (Bao gồm các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão). Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 4 lưu vực. Lưu vực 4.1: Trạm xử lý An Dương 1 xử lý nước thải khu vực phía Nam phường An Dương. Lưu vực 4.2:

Trạm xử lý An Dương 2 xử lý nước thải khu vực phía Bắc phường An Dương. Lưu vực 4.3: Trạm xử lý Trường Sơn. Lưu vực 4.4: Trạm xử lý An Lão.

+ **Vùng 5** (Bao gồm các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng). Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 4 lưu vực. Lưu vực 5.1: Trạm xử lý Hùng Thắng xử lý nước thải khu vực xã Hùng Thắng và một phần xã Nguyễn Bình Khiêm. Lưu vực 5.2: Trạm xử lý Tiên Lãng xử lý nước thải khu vực xã Tiên Lãng. Lưu vực 5.3: Trạm xử lý Vĩnh Bảo xử lý nước thải khu vực xã Vĩnh Bảo. Lưu vực 5.4: Trạm xử lý Tam Cường xử lý nước thải khu vực xã Tam Cường.

+ **Vùng 6** (Bao gồm đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ). Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu vực xây mới. Xây dựng các trạm XLNT Cát Hải, trạm XLNT Cát Bà 2, trạm XLNT Cát Bà 1, trạm XLNT Bạch Long Vĩ. Các khu vực dân cư, du lịch không tập trung do đặc thù địa hình không thể thu gom nước thải để xử lý tập trung đề xuất xử lý phân tán, nước thải được xử lý cục bộ đạt QCVN 14: 2025/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

+ **Vùng 7** (Bao gồm các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc). Nâng cấp công suất trạm xử lý nước thải Ngọc Châu. Xây mới 6 trạm xử lý nước thải theo 6 lưu vực.

+ **Vùng 8** (Bao gồm các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành). Xây mới 10 trạm xử lý nước thải theo 10 lưu vực.

+ **Vùng 9** (Bao gồm các phường: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái). Triển khai dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại một số phường, xã trung tâm phía Tây thành phố Hải Phòng (dự án ODA không hoàn lại của 561 Chính phủ Hà Lan cho các khu vực phường Kinh Môn, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Nguyễn Đại Năng. Xây mới 11 trạm xử lý nước thải theo 11 lưu vực.

+ **Vùng 10** (Bao gồm các xã: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng). Xây mới 5 trạm xử lý nước thải theo 5 lưu vực.

+ **Vùng 11** (Bao gồm các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân). Xây mới 5 trạm xử lý nước thải theo 5 lưu vực.

+ **Vùng 12** (Bao gồm các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giá). Xây mới 6 trạm xử lý nước thải theo 6 lưu vực.

+ **Vùng 13** (Bao gồm các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh). Xây mới 6 trạm xử lý nước thải theo 6 lưu vực.

+ **Vùng 14** (Bao gồm các xã: Nam An Phú, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú). Xây mới 7 trạm xử lý nước thải theo 7 lưu vực.

+ **Vùng 15** (Bao gồm các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê). Xây mới 5 trạm xử lý nước thải theo 5 lưu vực.

+ **Vùng 16** (Bao gồm các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành). Xây mới 6 trạm xử lý nước thải theo 6 lưu vực.

+ **Vùng 17** (Bao gồm các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu). Xây mới 5 trạm xử lý nước thải theo 5 lưu vực.

+ **Vùng 18** (Bao gồm các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện). Xây mới 7 trạm xử lý nước thải theo 7 lưu vực.

+ **Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải khu vực vùng lõi đô thị:** Từng bước chuyển đổi hệ thống thoát nước chung sang hệ thống thoát nước riêng, tách và thu gom nước thải đưa về các trạm xử lý tập trung theo lưu vực thông qua hệ thống cống và trạm bơm trung chuyển phù hợp địa hình. Đồng thời, đầu tư nâng cấp các trạm xử lý hiện có và xây dựng bổ sung các trạm xử lý nước thải tập trung mới nhằm đáp ứng yêu cầu về công suất và chất lượng xử lý theo quy định. Việc cải tạo được triển khai đồng bộ với các dự án chỉnh trang đô thị, nâng cấp giao thông và ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

+ **Ứng dụng công nghệ thông minh:** Áp dụng các giải pháp giám sát tự động đối với hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm và các trạm xử lý tập trung; ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý, vận hành trạm xử lý thông qua hệ thống điều khiển, giám sát tập trung. Đồng thời, xây dựng hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước thải đầu ra nhằm phục vụ công tác giám sát môi trường và quản lý xả thải hiệu quả.

- Quản lý tổng hợp lưu vực sông Bắc Hưng Hải – Thái Bình – An Kim Hải; tăng cường quan trắc chất lượng nước liên tỉnh.

- Kiểm soát chặt nguồn thải từ cụm công nghiệp, làng nghề; yêu cầu lắp đặt hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn.

- Chủ động các giải pháp phòng, chống xâm nhập mặn, bảo vệ nguồn nước cấp sinh hoạt. Phương án ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn cụ thể như sau:

| Nội dung Ứng phó | Chi tiết triển khai trong giai đoạn 2026 – 2030 |
|-----------------------------|--|
| Quản lý Nguồn nước | Tăng cường công tác dự báo sớm, kiểm đếm nguồn nước. Tối ưu hóa quy trình vận hành liên hồ chứa để đáp ứng yêu cầu lấy nước vùng hạ lưu. |

| Nội dung Ứng phó | Chi tiết triển khai trong giai đoạn 2026 – 2030 |
|-----------------------|---|
| Giải pháp công trình | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình lấy nước hiện có để có thể lấy nước khi hồ thượng lưu xả nước. Nạo vét kênh mương và ao hồ để trữ nước tưới. |
| Thích ứng Nông nghiệp | Đẩy mạnh biện pháp khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Điều chỉnh thời vụ sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (cây ít nước tưới) ở những vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước (Thủy Nguyên, Tiên Lãng). |
| Kiểm soát Mặn | Vận hành hợp lý các công trình lấy nước phía hạ du để chủ động ứng phó xâm nhập mặn. Lắp đặt công nghệ lấy nước tự động, xác định được độ mặn phù hợp để tự đóng mở cống. |

- Rà soát, khoanh định vùng khai thác nước dưới đất theo từng tầng chứa nước, đặc biệt tại khu vực nội thành, ven biển, khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước và xâm nhập mặn.

- Tăng cường quản lý hoạt động cấp phép, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất; kiểm soát chặt chẽ lưu lượng, chế độ khai thác và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất; tăng cường trám lấp giếng bỏ hoang, giếng tự phát; bảo vệ vùng bổ cập và vùng bảo hộ vệ sinh công trình khai thác nước.

- Triển khai lập, trình Ủy ban nhân dân thành phố kế duyệt Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt cho các sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường của thành phố.

** Năm 2030*

+ Hoàn thành, đưa vào vận hành các nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch.

+ Rà soát hoạt động quan trắc môi trường nước, điều chỉnh chương trình quan trắc cho phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

+ Công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo từng tầng chứa nước.

Nhóm 2. Cải thiện chất lượng môi trường không khí

1. Định hướng

- Giảm đáng kể các nguồn phát thải chủ yếu (công nghiệp, giao thông, cảng, xây dựng, đốt rác).

- Nâng cao chất lượng không khí trung bình hàng năm; giảm số ngày ô nhiễm cao, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo và quản lý rủi ro không khí hiện đại, minh bạch.

2. Giải pháp cụ thể

* Giai đoạn 2026–2027

- Đồng bộ hóa kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí thành phố Hải Phòng sau sát nhập.

- Đồng bộ hệ thống quan trắc định kỳ và quan trắc tự động môi trường nước trên toàn địa bàn thành phố sau sát nhập

- Kiểm soát ô nhiễm không khí tại các khu vực trọng điểm: đô thị trung tâm, khu công nghiệp, cảng biển, trục giao thông chính, cụ thể

+ *Quản lý nguồn thải công nghiệp, cảng và bến bãi*

Kiểm soát phát thải cố định: rà soát, bắt buộc lắp đặt và vận hành thiết bị xử lý khí thải (lọc bụi, hấp phụ, khử NOx/SOx) cho các cơ sở có nguy cơ cao. Ưu tiên các nhà máy luyện kim, vật liệu xây dựng, nhiệt điện, lò hơi.

Quản lý bến bãi và cảng: yêu cầu che phủ/khử bụi bãi vật liệu, phun nước giảm bụi, kiểm soát việc đốt rác trên bến, kiểm định nguồn phát thải tàu (bụi, diesel). Thiết lập “vùng giảm phát thải” quanh cảng/ bến bãi.

Kiểm soát nguồn phát thải di động trong khu công nghiệp: chuyển đổi xe nội bộ sang điện/khí sạch, tăng kiểm soát chở vật liệu rời.

+ *Quản lý giao thông đô thị*

Phát triển giao thông công cộng: mở rộng vận tải công cộng (buýt nhanh, xe buýt cao tốc chở), tuyến ưu tiên; chính sách khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng (giảm giá, tuyến nối).

Hạn chế phương tiện cá nhân trong trung tâm: thiết lập vùng hạn chế, thu phí ô nhiễm/đi lại vào giờ cao điểm; khuyến khích car-pooling.

Khuyến khích xe điện (EV) và nhiên liệu sạch: xây dựng mạng lưới trạm sạc công cộng, ưu đãi thuế/phí cho xe EV và xe chạy khí sạch.

+ *Kiểm soát bụi xây dựng, vật liệu rời, đất đá*

Xây dựng các quy định đối với hoạt động che phủ, phun nước, nghiệm thu biện pháp giảm bụi trước khi thi công/ vận chuyển vật liệu rời; xử phạt nghiêm trường hợp không thực hiện.

+ *Quản lý đốt rác thải/biomass và quản lý nông nghiệp*

Cấm đốt rác sinh hoạt, phụ phẩm nông nghiệp trong khu dân cư và vùng giáp ranh; tổ chức thu gom/ xử lý sinh khối, ủ compost.

+ *Cơ chế kinh tế và chính sách khuyến khích*

Áp dụng phí ô nhiễm/thuế môi trường cho nguồn phát thải lớn; dùng nguồn thu để đầu tư thiết bị quan trắc, chuyển đổi công nghệ.

Hỗ trợ tài chính/ tín dụng xanh cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ sạch

Ưu đãi cho doanh nghiệp đạt chứng nhận công nghệ sạch/ISO môi trường.

- Giai đoạn 2028–2029

+ Thúc đẩy chuyển đổi phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động xây dựng, vận chuyển vật liệu và bốc dỡ hàng hóa tại cảng.

+ Kiểm soát khí thải tại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ và làng nghề.

- Năm 2030

+ Hoàn thiện các chính sách kiểm soát phát thải dài hạn.

+ Rà soát mạng lưới quan trắc không khí tự động, định kỳ cho giai đoạn tiếp theo.

Nhóm 3. Đổi mới quản lý chất thải rắn và rác thải nhựa

1. Định hướng

- Quản lý chất thải rắn theo chuỗi khép kín từ phát sinh - phân loại - thu gom - vận chuyển - xử lý - tái chế - chôn lấp an toàn, phù hợp với định hướng phát triển đô thị xanh, cảng biển bền vững của thành phố Hải Phòng.

- Chuyển mạnh từ mô hình chôn lấp sang giảm thiểu - tái sử dụng - tái chế - thu hồi năng lượng, phù hợp kinh tế tuần hoàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

phân loại tại nguồn, xã hội hóa dịch vụ môi trường, áp dụng trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) theo Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Kiểm soát chặt chẽ rác thải nhựa, đặc biệt là nhựa dùng một lần, rác thải nhựa phát sinh từ hoạt động thương mại, du lịch, cảng biển và ven sông, ven biển.

Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong quản lý chất thải; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý và tái chế chất thải.

2. Giải pháp cụ thể

- Giai đoạn 2026–2029

Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch quản lý chất thải rắn phù hợp với quy hoạch chung thành phố Hải Phòng.

Triển khai đồng bộ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn ưu tiên khu vực đô thị trung tâm và các khu dân cư mới.

Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh.

Nâng cấp, cải tạo hoặc có lộ trình dừng hoạt động và thực hiện tái tạo, phục hồi môi trường các khu xử lý chất thải theo quy định.

Xây dựng, ban hành Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn, tái chế chất thải, các mô hình phát triển kinh tế thân thiện với môi trường trên địa bàn thành phố.

Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của thành phố giai đoạn 2025 -2030

Rà soát các bãi chôn lấp không đạt yêu cầu, giảm ô nhiễm thứ cấp.

Xử lý nghiêm các hành vi đổ thải trái phép, nhất là tại khu vực giáp ranh đô thị – nông thôn.

Thúc đẩy hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy tại siêu thị, chợ, trung tâm thương mại, khu du lịch.

Tăng cường kiểm soát rác thải nhựa phát sinh từ hoạt động du lịch biển, dịch vụ cảng và vận tải thủy.

Kiểm soát chặt chẽ các đơn vị xử lý chất thải nguy hại và nâng cao năng lực của các đơn vị xử lý.

Tăng cường quản lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại làng nghề.

Khuyến khích sử dụng sản phẩm, bao bì thân thiện môi trường; triển khai các mô hình thu gom, thu hồi rác thải nhựa để tái chế.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại rác tại nguồn và giảm thiểu rác thải nhựa.

Bố trí quy đất cho khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; thực hiện việc giao đất để triển khai xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn; hình thành các khu xử lý tập trung trên địa bàn.

- Năm 2030

Chuẩn hóa điểm trung chuyển, triển khai phân loại theo chuỗi (tại nguồn - trong quá trình thu - xử lý).

Hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường Bãi rác Đồ Sơn

Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn.

Hoàn thiện cơ chế xã hội hóa trong thu gom và xử lý chất thải.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Xử lý nghiêm các hành vi đổ thải trái phép, nhất là tại khu vực giáp ranh đô thị – nông thôn.

Nhóm 4. Bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học

1. Định hướng

Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái trọng điểm, đặc biệt là hệ sinh thái ven biển, rừng ngập mặn và đảo.

Bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái cốt lõi (rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn, hệ sinh thái ven biển, rạn san hô) và các loài ưu tiên.

Tăng cường quản lý rủi ro (ô nhiễm, khai thác quá mức, du lịch không kiểm soát, biến đổi khí hậu).

Phát triển mô hình tài chính bền vững (PES, tín chỉ các-bon, du lịch sinh thái có trách nhiệm).

2. Giải pháp cụ thể

- Giai đoạn 2026–2029

Rà soát, cập nhật phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố; định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp thành phố đã được định hướng trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia vào quy hoạch thành phố và tổ chức thực hiện.

Kiểm soát tác động môi trường từ hoạt động du lịch và nuôi trồng thủy sản quanh Cát Bà và rừng ngập mặn.

Lập danh mục loài ưu tiên cần bảo vệ (voọc Cát Bà và các loài có nguy cơ) và chương trình hành động bảo tồn loài (giám sát quần thể, khoanh vùng nhân giống, ngăn săn bắt).

Kiểm soát dòng nước và ô nhiễm từ cảng, khu công nghiệp và nuôi trồng; thiết lập tiêu chuẩn giám sát chất lượng nước vùng ven biển/đầm phá.

Nâng cao năng lực cán bộ địa phương về quản lý sinh thái biển, trồng rừng ngập mặn, giám sát sinh học.

Khai thác cơ chế: thanh toán dịch vụ môi trường (PES), tín chỉ các-bon rừng, quỹ bảo tồn đô thị, hợp tác công-tư cho dự án phục hồi.

Phát triển tiêu chuẩn du lịch sinh thái (số khách tối đa, tuyển tuyển tham quan, phí dịch vụ để tái đầu tư vào bảo tồn).

- Năm 2030

Đánh giá hiệu quả công tác bảo tồn hệ sinh thái với mục tiêu (Số vụ vi phạm khai thác/tàn phá giảm (%) hàng năm; Diện tích rừng ngập mặn được phục hồi; giảm phát thải khí nhà kính).

Hoàn thiện cơ chế quản lý, bảo vệ lâu dài các khu vực có giá trị sinh thái cao.

Nhóm 5. Thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Định hướng

Nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng của đô thị và khu dân cư trước biến đổi khí hậu.

Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào mọi quy hoạch và kế hoạch phát triển.

Nâng cao năng lực: đào tạo cán bộ phường/xã về lập bản đồ rủi ro, vận hành bom tiêu, quản lý dự án thích ứng.

2. Giải pháp cụ thể

- Giai đoạn 2026–2027

Xây dựng/nâng cấp kè biển, nâng cấp đê sông ở các đoạn có rủi ro cao (ưu tiên kè sông Sặt, đê hữu sông Thái Bình, các cù lao dễ tổn thương).

Kết hợp giải pháp “cứng” + “mềm”: kè cứng ở cửa sông + phục hồi rừng ngập mặn, đầm phá để giảm sóng và xói lở; ưu tiên các “giải pháp hệ sinh thái” gần cửa sông, cửa biển.

Nâng cấp hệ thống cảnh báo mưa bão, triều cường; liên kết thông tin giữa dự báo quốc gia và hệ thống hành chính thành phố.

Khôi phục/trồng rừng ngập mặn thí điểm ở cửa sông ưu tiên

Rà soát các khu vực có nguy cơ ngập úng, xâm nhập mặn và sạt lở.

Nâng cấp hệ thống thoát nước, chống ngập tại các đô thị và khu vực trũng thấp.

Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển đô thị.

Phân vùng rủi ro và phương án ứng phó đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn Thành phố: phân vùng rủi ro thiên tai theo điều kiện địa lý, thủy văn và các kịch bản biến đổi khí hậu (RCP4.5, RCP8.5). Theo đó, thành phố được chia thành ba vùng rủi ro chính: (1) Vùng ven biển và cửa sông có rủi ro thảm họa cao do bão, nước dâng, lũ và xói lở bờ biển; (2) Vùng đồng bằng nội địa và lưu vực sông chịu rủi ro ngập lụt, mưa lớn, hạn hán và xâm nhập mặn; (3) Vùng đồi núi và đô thị lõi có nguy cơ sạt lở, lũ quét và các hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, sét. Việc phân vùng này là cơ sở để xây dựng giải pháp phòng ngừa, thích ứng và quản lý rủi ro thiên tai phù hợp cho từng khu vực.

Xây dựng và triển khai các kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu cho từng vùng không gian của thành phố mở rộng.

- Năm 2030

+ Đánh giá khả năng chống chịu của đô thị và khu dân cư.

+ Hoàn thiện các kịch bản ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn tiếp theo.

11.3.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ quản lý môi trường

Giai đoạn 2026–2030, thành phố tập trung nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ quản lý môi trường, bao gồm: phân vùng môi trường và giới hạn chịu tải làm cơ sở kiểm soát không gian phát triển; đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và đăng ký môi trường nhằm kiểm soát chặt chẽ các dự án đầu tư, đặc biệt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu vực ven sông, ven biển; triển khai nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, thiết bị các trạm quan trắc tự động, liên tục hiện có nhằm tăng cường giám sát, cảnh báo sớm ô nhiễm và sự cố môi trường. Đồng thời, đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế, tài chính môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra và hậu kiểm việc chấp hành pháp luật; công khai thông tin môi trường và phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong điều kiện đô thị hóa nhanh và liên kết vùng sau sáp nhập.

Một số nội dung trọng tâm định hướng áp dụng các công cụ quản lý môi trường giai đoạn 2026–2030 như sau:

| Công cụ quản lý môi trường | Nội dung áp dụng trọng tâm | Lộ trình thực hiện |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|

| | | |
|---|--|------------------------------|
| Phân vùng môi trường, giới hạn chịu tải | Kiểm soát phát triển đô thị – công nghiệp theo lưu vực sông liên tỉnh, khu vực ven biển, khu dân cư mở rộng từ Hải Dương | Rà soát, cập nhật 2026–2027 |
| ĐTM, giấy phép môi trường | Kiểm soát nguồn thải tại KCN, CCN, cảng biển, cơ sở sản xuất quy mô lớn; tăng cường hậu kiểm | Thực hiện thường xuyên |
| Quan trắc – giám sát môi trường | Mở rộng quan trắc tự động nước mặt, không khí, biển – ven bờ; giám sát các sông Thái Bình, Kinh Thầy, Văn Úc, Đa Độ | Đầu tư, hoàn thiện 2026–2030 |
| Công cụ kinh tế, tài chính môi trường | Phí, thuế BVMT, EPR; xã hội hóa hạ tầng xử lý chất thải, nước thải | Triển khai đồng bộ |
| Thanh tra, kiểm tra, giám sát | Kiểm soát điểm nóng môi trường, nguồn thải lớn; tăng cường phối hợp liên vùng | Hàng năm |
| Quản lý rủi ro, sự cố môi trường | Phòng ngừa, ứng phó sự cố tại KCN, cảng biển, kho bãi, hóa chất | Cập nhật, diễn tập định kỳ |
| Thông tin, sự tham gia cộng đồng | Công khai dữ liệu môi trường; phát huy giám sát xã hội tại khu dân cư, khu vực chịu tác động | Thường xuyên |

Tổ chức thanh tra kịp thời đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường, nhất là đối với các đối tượng có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đất, không khí, nguồn nước, cơ quan, đơn vị, doanh

11.3.5. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn tới, để đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong điều kiện mở rộng không gian phát triển sau sáp nhập và phù hợp với định hướng xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp – dịch vụ – cảng biển gắn với sinh thái bền vững của vùng Bắc Bộ, ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cho bảo vệ môi trường; đồng thời, từng bước huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm gồm:

Nhiệm vụ 1. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng xử lý chất thải

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp hiện hữu trên địa bàn thành phố theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường kiểm soát nước rỉ rác, khí thải, hạn chế nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí tại khu vực xung quanh.

Ưu tiên hình thành các khu xử lý chất thải tập trung, liên vùng, phù hợp với phương án phân vùng môi trường và quy hoạch phát triển không gian đô thị – công nghiệp – nông thôn của thành phố sau sáp nhập.

Trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước làm nền tảng, khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công – tư (PPP) trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và tái chế chất thải theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ về môi trường.

Nhiệm vụ 2. Tăng cường đầu tư công cho hệ thống thoát nước, tiêu úng và chống ngập đô thị – ven biển

Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát nước tại khu vực nội đô hiện hữu, các khu vực đô thị hóa nhanh sau sáp nhập và các điểm thường xuyên xảy ra ngập úng cục bộ, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch đô thị và phân vùng môi trường.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hồ điều hòa, trạm bơm tiêu, cống kiểm soát triều, đặc biệt tại các khu vực thấp trũng, cửa sông, ven biển nhằm giảm thiểu ngập úng do mưa lớn kết hợp triều cường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành hệ thống thoát nước; xây dựng cơ sở dữ liệu số về ngập úng, mô hình mô phỏng thủy lực phục vụ công tác cảnh báo sớm, chỉ đạo điều hành và đầu tư có trọng tâm.

Nhiệm vụ 3. Bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định cho các hoạt động bảo vệ môi trường thiết yếu

Bố trí ngân sách nhà nước thường xuyên cho các hoạt động quan trắc môi trường, vận hành hệ thống giám sát tự động, kiểm soát ô nhiễm tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu vực cảng biển và các lưu vực sông trọng điểm.

Ưu tiên đầu tư từ ngân sách cho các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái ven biển – hải đảo (Cát Bà, Bạch Long Vĩ), các vùng đất ngập nước quan trọng của thành phố.

Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế – xã hội sử dụng ngân sách nhà nước; bảo đảm chi cho bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Bảo vệ môi trường.

Huy động nguồn vốn hợp pháp khác (hợp tác quốc tế, tài trợ, vốn tư nhân) để bổ sung cho ngân sách nhà nước, ưu tiên cho các lĩnh vực quan trắc, xử lý chất thải và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành.

11.3.6. Nâng cao nhận thức cộng đồng và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

Nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cộng đồng, doanh nghiệp và toàn xã hội trong công tác bảo vệ môi trường, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và quy hoạch bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng sau sáp nhập, các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm được xác định như sau:

Nhiệm vụ 1. Nâng cao nhận thức, phát huy vai trò cộng đồng trong bảo vệ môi trường sông, biển và vùng ven bờ

- Tổ chức triển khai Chương trình “Cộng đồng bảo vệ sông – biển Hải Phòng”, hướng tới huy động người dân, đoàn thể, tổ chức xã hội và doanh nghiệp tham gia bảo vệ tài nguyên nước, cảnh quan vùng bờ và hệ sinh thái ven biển.

Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến kiến thức về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; hạn chế rác thải nhựa; bảo vệ hành lang bảo vệ nguồn nước; không xả thải ra sông, hồ, kênh mương theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phát huy vai trò cộng đồng trong giám sát môi trường nước; tiếp nhận, ghi nhận thông tin phản ánh của người dân về các sự cố ô nhiễm môi trường, kịp thời chuyển tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nhiệm vụ 2. Tăng cường minh bạch thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong giám sát môi trường

Khuyến khích cộng đồng, tổ chức xã hội tham gia theo dõi, giám sát chất lượng môi trường thông qua việc tiếp cận và sử dụng dữ liệu quan trắc môi trường công khai của thành phố theo quy định pháp luật.

Từng bước nâng cao nhận thức, năng lực cho cộng đồng trong việc tiếp cận thông tin môi trường, góp phần tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý môi trường.

Phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể trong việc tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh của người dân liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Nhiệm vụ 3. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư hạ tầng và dịch vụ môi trường theo quy định pháp luật

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, vận hành các công trình xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn và hạ tầng môi trường theo hình thức xã hội hóa, đối tác công – tư (PPP), phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.

Ưu tiên thu hút doanh nghiệp đầu tư các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch và khu vực cảng biển, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, giảm phát thải, tái chế – tái sử dụng chất thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn, phù hợp với định hướng của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Thực hiện các cơ chế hỗ trợ hợp pháp về tiếp cận đất đai, tín dụng xanh, ưu đãi thuế và phí môi trường đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và các dự án tái chế quy mô lớn, trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành.

11.3.7. Mở rộng hợp tác quốc tế

Trong bối cảnh thành phố Hải Phòng định hướng phát triển trở thành thành phố

cảng biển xanh, trung tâm logistics quốc tế và đô thị sinh thái của vùng duyên hải Bắc Bộ, việc mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng, nhằm tranh thủ nguồn lực tri thức, công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và khả năng cân đối ngân sách

- Tăng cường hợp tác với Nhật Bản, Hà Lan và các quốc gia có thế mạnh về quản lý tài nguyên nước, chống ngập và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt trong các lĩnh vực:

+ Xây dựng hệ thống đê biển, kè chống xói lở, bảo vệ rừng ngập mặn và vùng đất ngập nước quan trọng.

+ Quy hoạch đô thị – cảng biển thích ứng với nước biển dâng và thời tiết cực đoan.

+ Phát triển mô hình “cảng biển xanh”, giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động logistics và vận tải biển.

+ Ứng dụng mô hình quản lý tổng hợp vùng bờ theo chuẩn quốc tế, phù hợp định hướng phân vùng môi trường và quản lý hệ sinh thái ven biển của thành phố.

+ Hợp tác đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quan trắc tự động, dự báo thiên tai và quản lý dữ liệu môi trường.

- Tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải rắn, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn, với trọng tâm:

+ Công nghệ đốt rác phát điện, thu hồi năng lượng, tái chế vật liệu và xử lý chất thải nguy hại theo tiêu chuẩn quốc tế.

+ Công nghệ phân loại – tái chế chất thải tại nguồn

+ Hợp tác nghiên cứu, sản xuất vật liệu tái chế và sản phẩm xanh; thúc đẩy mô hình hợp tác công – tư (PPP) trong xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung.

+ Tiếp nhận các sáng kiến quốc tế về quản lý vòng đời chất thải, tái tạo tài nguyên và giảm phát thải carbon trong lĩnh vực xử lý chất thải.

- Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các mạng lưới khu dự trữ sinh quyển toàn cầu... nhằm bảo tồn hiệu quả quần đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ và các hệ sinh thái quan trọng khác; mở rộng cơ hội hỗ trợ kỹ thuật, nhân lực và tài chính cho các chương trình phục hồi môi trường và quản lý nguồn gen.

11.3.8. Nhóm giải pháp theo ngành, lĩnh vực

- *Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế và cảng biển*

+ Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ khu công nghiệp, khu kinh tế, khu logistics và cảng biển theo sức chịu tải môi trường và phân vùng môi trường đã được phê duyệt.

+ Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước

thải tập trung; lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý theo quy định.

+ Tăng cường kiểm soát chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp; hạn chế phát sinh chất thải thứ cấp; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, công nghệ ít phát thải.

+ Từng bước triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp tuần hoàn; thúc đẩy liên kết sử dụng tài nguyên, tái sử dụng chất thải giữa các doanh nghiệp trong khu.

+ Tăng cường giám sát môi trường đối với hoạt động vận tải biển, xếp dỡ hàng hóa, sửa chữa tàu biển tại khu vực cảng.

- Lĩnh vực đô thị, xây dựng và hạ tầng kỹ thuật

+ Lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và phát triển hạ tầng sau sáp nhập địa giới.

+ Đầu tư nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; từng bước mở rộng mạng lưới thoát nước tại các khu vực đô thị hóa nhanh.

+ Kiểm soát bụi, tiếng ồn, chất thải xây dựng trong quá trình thi công các công trình hạ tầng, giao thông, khu đô thị mới.

+ Tăng cường không gian xanh, mặt nước, hồ điều hòa trong đô thị nhằm cải thiện vi khí hậu và giảm nguy cơ ngập úng.

- Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và làng nghề

+ Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn; giảm phát thải từ hoạt động chăn nuôi, trồng trọt.

+ Kiểm soát chất thải từ chăn nuôi; khuyến khích áp dụng các mô hình xử lý chất thải thân thiện với môi trường (biogas, đệm lót sinh học...).

+ Tăng cường quản lý môi trường tại các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ; từng bước di dời hoặc chuyển đổi công nghệ đối với các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

+ Bảo vệ chất lượng môi trường đất, nước tại các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Quy hoạch không gian vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, đồng bộ với quy hoạch thủy lợi, giao thông và bảo vệ môi trường; Tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại các vùng nuôi tập trung, bao gồm hệ thống cấp - thoát nước riêng biệt, khu vực tiếp nhận và xử lý bùn thải, chất thải rắn; khuyến khích áp dụng các mô hình xử lý nước thải, bùn thải bằng công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương.

+ Kiểm soát việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh trong nông nghiệp - thủy sản; hạn chế và tiến tới cấm các hóa chất độc hại gây ô nhiễm nguồn nước.

- Lĩnh vực giao thông, logistics và vận tải

+ Kiểm soát phát thải từ hoạt động giao thông đường bộ, đường thủy và logistics, đặc biệt tại các trục giao thông chính và khu vực cảng biển.

+ Khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng, ít phát thải; từng bước phát triển giao thông công cộng thân thiện với môi trường.

+ Tăng cường quản lý chất thải, nước thải từ hoạt động vận tải thủy nội địa, cảng sông, cảng biển.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp cảng biển chuyển đổi sang thiết bị xếp dỡ sử dụng điện, tàu lai dắt dùng nhiên liệu sạch.

+ Phát triển hệ thống cảng biển xanh – cảng thông minh, áp dụng công nghệ giảm phát thải trong xếp dỡ hàng hóa, lưu trữ, vận tải và các hoạt động logistics tại khu vực Đình Vũ – Lạch Huyện

- Lĩnh vực du lịch, dịch vụ và kinh tế biển

+ Phát triển du lịch theo hướng bền vững, gắn với bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái biển – đảo và đa dạng sinh học.

+ Tăng cường quản lý môi trường tại các bãi tắm, khu du lịch biển và cảng tàu du lịch; yêu cầu các cơ sở dịch vụ ven biển có biện pháp thu gom – phân loại – xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, không xả thải vào sông – kênh – biển.

+ Áp dụng các biện pháp hạn chế rác thải nhựa tại các khu du lịch, khu mua sắm và dịch vụ ăn uống; từng bước cấm sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần trong hoạt động du lịch biển – đảo.

+ Hạn chế các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển gây suy thoái môi trường; bảo vệ rạn san hô, rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước quan trọng.

+ Khuyến khích phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường.

+ Kiểm soát các hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển, hoạt động dịch vụ – du lịch tàu thuyền nhằm hạn chế phát tán dầu mỡ, nước thải và chất nổi vào môi trường biển.

- Xây dựng và triển khai Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng:

+ Ban hành Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch (điểm tham quan du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp lữ hành), tập trung vào các nội dung: Sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng; Tiết kiệm nước sạch, tái sử dụng nước sau xử lý; Thu gom- phân loại rác tại nguồn; Hạn chế nhựa dùng một lần; Bảo vệ môi trường nước, bãi biển, rừng ngập mặn và hành lang sinh thái.

+ Tích hợp Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng vào công tác công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, đánh giá mức độ thân thiện môi trường của doanh nghiệp dịch vụ - du lịch.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây, vệ sinh môi trường, giảm áp lực lên nguồn nước mặt - nước dưới đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2021–2025, thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương trước sáp nhập đạt được nhiều kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển mới sau sáp nhập. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 10,91%/năm; quy mô GRDP năm 2025 ước đạt 747,2 nghìn tỷ đồng, đứng trong nhóm ba địa phương dẫn đầu cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 180 triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ, trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 55,1% GRDP, dịch vụ chiếm 34,1%, nông, lâm nghiệp và thủy sản còn 4,5%. Quá trình phát triển này vừa tạo động lực tăng trưởng, vừa đặt ra sức ép ngày càng lớn đối với môi trường.

1. Hiện trạng và xu thế môi trường nước

Kết quả quan trắc giai đoạn 2021–2025 cho thấy chất lượng nước mặt tại các sông lớn nhìn chung ở mức trung bình đến khá; tuy nhiên tại sông nội đồng, kênh mương và hồ nội đô, nhiều thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn. Giá trị trung bình giai đoạn cho thấy: nồng độ Amoni (NH_4^+) vượt quy chuẩn từ 1,01 đến 30,26 lần; COD vượt từ 1,01 đến 6,03 lần, BOD vượt từ 1,01 đến 4,54 lần; Coliform vượt từ 1,01 đến 381 lần, phản ánh rõ tác động của nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để. Đối với nước dưới đất, một số vị trí quan trắc ghi nhận Amoni vượt 1,05–21,4 lần, Fe vượt 1,12–3,98 lần, Mn vượt 1,07–9,7 lần, cùng dấu hiệu xâm nhập mặn tại khu vực ven biển và cửa sông. Nước biển ven bờ tại một số khu vực cửa sông, cảng cá và khu du lịch ghi nhận Amoni vượt 1,1–1,66 lần, dầu mỡ khoáng vượt 1,1–1,4 lần, Coliform vượt 1,1–7,6 lần; chỉ số rủi ro môi trường biển (RQ) tại các điểm này ở mức cao hơn trung bình.

Trong giai đoạn 2026–2030, với dự báo lượng nước thải sinh hoạt tăng từ khoảng 451.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$ (2024) lên gần 810.000 $\text{m}^3/\text{ngày}$, nếu hạ tầng xử lý không được đầu tư đồng bộ, nguy cơ suy giảm chất lượng môi trường nước và mất an ninh nguồn nước sẽ gia tăng.

2. Hiện trạng và xu thế môi trường không khí

Chất lượng không khí giai đoạn 2021–2025 nhìn chung duy trì ở mức tốt đến trung bình; các thông số khí độc như SO_2 , NO_2 , CO, O_3 đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, ô nhiễm bụi có xu hướng gia tăng rõ rệt: Nồng độ TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2.5}$ tại một số điểm quan trắc các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ ghi nhận mức vượt quy chuẩn 1,05 – 3,64 lần và có một vị trí ghi nhận giá trị tăng đột biến, cao gấp 6,3 lần giới hạn cho phép. Tại một số làng nghề và khu vực xây dựng, bụi vượt từ 1,03 đến 2,14 lần.

Chỉ số AQI giai đoạn 2024–2025 xuất hiện nhiều ngày ở mức trung bình – kém, cho thấy áp lực ô nhiễm không khí gia tăng cùng với mật độ giao thông, xây dựng và sản xuất công nghiệp.

Dự báo giai đoạn 2026–2030, nếu không kiểm soát hiệu quả nguồn thải, ô nhiễm bụi mịn sẽ tiếp tục là vấn đề môi trường nổi cộm tại khu vực đô thị và hành lang giao thông.

3. Hiện trạng và xu thế môi trường đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố năm 2024 đạt khoảng 318.449 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 57,53% và có xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng. Kết quả quan trắc đất cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Pb, As, Cu...) đều nằm trong giới hạn cho phép, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không phát hiện. Tuy nhiên, tại một số khu vực gần khu công nghiệp, làng nghề và bãi xử lý chất thải, hàm lượng kim loại nặng cao hơn mức trung bình, tiềm ẩn nguy cơ tích tụ ô nhiễm dài hạn trong giai đoạn tới.

4. Hiện trạng chất thải rắn

Giai đoạn 2021–2025, cùng với quá trình đô thị hóa, khối lượng chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gia tăng nhanh và đa dạng về nguồn phát sinh. Tổng lượng CTRSH phát sinh đạt khoảng 3.327 tấn/ngày, trong đó khu vực đô thị 2.016 tấn/ngày, khu vực nông thôn 1.311 tấn/ngày; tỷ lệ thu gom đạt mức cao (96,9–100%), phản ánh nỗ lực của các cấp chính quyền trong công tác quản lý vệ sinh môi trường.

Chất thải rắn nông nghiệp phát sinh khối lượng lớn (rom rạ, phụ phẩm cây trồng), song công tác thu gom, tái sử dụng còn hạn chế; tình trạng đốt rom rạ ngoài đồng ruộng vẫn xảy ra, gây ô nhiễm không khí cục bộ. Chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại chủ yếu tập trung tại các khu, cụm công nghiệp; việc quản lý cơ bản tuân thủ quy định nhưng vẫn còn tồn tại hạn chế trong phân loại, nhận diện CTNH, đặc biệt tại các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp. Chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh được quản lý tương đối đầy đủ, trong khi một số cơ sở y tế tư nhân còn hạn chế trong thu gom, xử lý.

Tổng hợp đánh giá cho thấy, mặc dù tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đạt mức cao, song áp lực gia tăng khối lượng phát sinh, phụ thuộc vào chôn lấp và hạn chế trong phân loại, tái chế vẫn là những vấn đề nổi bật. Trong giai đoạn 2026–2030, với dự báo CTRSH tiếp tục tăng 10–15%, thành phố cần đẩy mạnh phân loại tại nguồn, đầu tư công nghệ xử lý tiên tiến, giảm dần chôn lấp, hướng tới kinh tế tuần hoàn và phát triển đô thị bền vững.

5. Hiện trạng đa dạng sinh học

Thành phố Hải Phòng hiện có diện tích rừng và đất lâm nghiệp ổn định, các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển – đảo tương đối đa dạng. Quần đảo Cát Bà là khu vực có giá trị bảo tồn cao, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Tuy nhiên, số liệu điều tra cho thấy áp lực suy giảm sinh cảnh gia tăng do mở rộng đô thị, du lịch và nuôi trồng thủy sản; một số loài có giá trị bảo tồn đang bị thu hẹp phạm vi phân bố. Nếu không tăng cường các biện pháp bảo vệ, xu thế suy giảm đa dạng sinh học có thể tiếp diễn trong giai đoạn 2026–2030.

6. Biến đổi khí hậu

Phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố có xu hướng tăng, trong đó lượng CO₂ từ tiêu thụ điện năng giai đoạn 2021–2025 ước tính khoảng 18 triệu tấn/năm. Các hiện tượng mưa lớn, bão mạnh, triều cường và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng đô thị, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đời sống dân cư ven biển. Dự báo đến năm 2030, tác động của nước biển dâng và thời tiết cực đoan sẽ tiếp tục gia tăng, đòi hỏi thành phố phải chủ động thích ứng và nâng cao khả năng chống chịu.

7. Hoạt động quản lý môi trường

Giai đoạn 2021–2025, công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch và chương trình về bảo vệ môi trường được ban hành tương đối đầy đủ, phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; công tác phân cấp, phân quyền được tăng cường, góp phần nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành.

Các thủ tục môi trường được triển khai thường xuyên, góp phần kiểm soát nguồn gây ô nhiễm ngay từ giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm được đẩy mạnh, từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về môi trường của doanh nghiệp và người dân. Hoạt động quan trắc, giám sát môi trường được duy trì, cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, song mạng lưới quan trắc chưa đồng bộ, việc chia sẻ và khai thác dữ liệu còn hạn chế.

Công tác quản lý chất thải đạt một số kết quả, đặc biệt là thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị; tuy nhiên, xử lý bằng công nghệ tiên tiến và phân loại tại nguồn còn chậm, hạ tầng xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, tiếp tục gây áp lực lên môi trường. Bên cạnh đó, năng lực quản lý ở cấp cơ sở và nguồn lực cho bảo vệ môi trường còn hạn chế; phối hợp liên ngành và công tác dự báo, phòng ngừa rủi ro môi trường chưa thực sự hiệu quả.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, công tác quản lý môi trường của thành phố cần chuyển mạnh từ “quản lý theo vụ việc” sang “quản lý tổng hợp, phòng ngừa và dựa trên rủi ro”, thông qua hoàn thiện thể chế, đầu tư hạ tầng và quan trắc hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp, cộng đồng và chính quyền các cấp, nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

8. Các thách thức trọng tâm

Trong thời gian tới, thành phố Hải Phòng phải đối mặt với một số thách thức môi trường chủ yếu sau:

- Áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường nước do tốc độ đô thị hóa nhanh, dân số tăng và tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt còn thấp, đặc biệt tại các khu vực đô thị cũ, sông nội đồng và ven biển.

- Ô nhiễm không khí do bụi và khí thải từ giao thông, xây dựng, công nghiệp và các hoạt động logistics ngày càng gia tăng.

- Quá tải hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp; nguy cơ phát sinh ô nhiễm thứ cấp tại các khu xử lý chất thải.

- Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và chất lượng các hệ sinh thái nhạy cảm do phát triển hạ tầng, du lịch và khai thác tài nguyên.

- Tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai đối với môi trường, hạ tầng và sinh kế người dân.

- Hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực và sự phối hợp đồng bộ trong quản lý môi trường sau sáp nhập địa giới hành chính.

9. Một số giải pháp trọng tâm

Thành phố cần tập trung triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

- Lồng ghép chặt chẽ mục tiêu bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch đô thị, công nghiệp và hạ tầng.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến và kinh tế tuần hoàn.

- Tăng cường kiểm soát nguồn thải công nghiệp, giao thông và xây dựng; đẩy mạnh chuyển đổi sang năng lượng sạch, giao thông xanh.

- Bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái quan trọng; tăng cường quản lý đa dạng sinh học gắn với sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

- Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua quy hoạch không gian, đầu tư công trình phòng chống thiên tai, tăng cường giải pháp dựa vào tự nhiên.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường, đẩy mạnh chuyển đổi số, minh bạch hóa thông tin và tăng cường sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với các Bộ, ngành Trung ương

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học phù hợp với mô hình đô thị – công nghiệp – cảng biển đặc thù của Hải Phòng.

- Hỗ trợ nguồn lực đầu tư từ ngân sách Trung ương và các chương trình mục tiêu quốc gia cho các dự án xử lý nước thải, chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tăng cường hướng dẫn kỹ thuật, chia sẻ dữ liệu và phối hợp liên vùng trong quản lý môi trường lưu vực sông và vùng ven biển.

2. Đối với UBND thành phố Hải Phòng

- Chỉ đạo lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của thành phố sau sáp nhập.

- Chỉ đạo bố trí và huy động nguồn ngân sách, huy động nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư hạ tầng môi trường trọng điểm.

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trách nhiệm của các sở, ngành và địa phương trong công tác bảo vệ môi trường.

- Chỉ đạo xử lý các vấn đề, sự cố môi trường phát sinh, các điểm nóng ô nhiễm và các vấn đề liên ngành, liên địa phương

- Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và công khai minh bạch về môi trường; tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị – xã hội, cộng đồng dân cư và người dân tham gia giám sát, phản biện và đồng hành cùng chính quyền trong bảo vệ môi trường.

3. Đối với các Sở, ban, ngành

*** Sở Nông nghiệp và Môi trường**

Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chính trong công tác quản lý môi trường trên địa bàn thành phố:

- Tham mưu UBND thành phố ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2026–2030.

- Chủ trì quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học; kiểm soát ô nhiễm môi trường; bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái quan trọng.

- Tổ chức mạng lưới quan trắc môi trường; tổng hợp, đánh giá, công bố thông tin môi trường; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất sau sáp nhập.

- Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp giải quyết các điểm nóng, sự cố môi trường và xung đột môi trường.

- Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại cơ sở.

*** Sở Xây Dựng**

- Chủ trì lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.

- Chịu trách nhiệm quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, đặc biệt là thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải xây dựng.

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ hoạt động xây dựng; yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện đầy đủ biện pháp giảm thiểu bụi, tiếng ồn, nước thải trong thi công.

- Tổ chức kiểm soát ô nhiễm môi trường từ hoạt động giao thông vận tải; giảm thiểu phát thải khí, bụi và tiếng ồn trên các tuyến giao thông trọng điểm.

- Phối hợp phát triển giao thông công cộng, giao thông xanh, từng bước giảm phương tiện cá nhân tại khu vực đô thị.

- Kiểm tra, xử lý các hoạt động vận chuyển gây rơi vãi vật liệu, phát tán bụi, gây ô nhiễm môi trường.

*** Sở Công Thương**

- Quản lý, kiểm soát nguồn thải từ hoạt động công nghiệp, năng lượng, thương mại; thúc đẩy áp dụng sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, kinh tế tuần hoàn.

- Phối hợp kiểm tra việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý.

- Tham mưu lộ trình chuyển đổi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công thương.

*** Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng**

- Chịu trách nhiệm toàn diện về công tác bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu logistics.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải tập trung; yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện nghiêm quy định về xả thải và quan trắc tự động.

- Phối hợp xử lý sự cố môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm lan truyền ra khu dân cư và môi trường xung quanh.

*** Sở Y tế**

- Quản lý chặt chẽ chất thải y tế; đảm bảo 100% cơ sở y tế thực hiện phân loại, thu gom, xử lý chất thải y tế đúng quy định.

- Phối hợp giám sát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe cộng đồng; tham gia cảnh báo sớm các nguy cơ môi trường ảnh hưởng đến y tế.

*** Sở Tài chính**

- Tham mưu bố trí nguồn lực tài chính cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Lồng ghép tiêu chí môi trường trong thẩm định, lựa chọn dự án đầu tư công và dự án đầu tư xã hội hóa.

*** Trách nhiệm của UBND cấp xã (xã, phường, đặc khu)**

UBND cấp xã là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện và giám sát bảo vệ môi trường tại cơ sở, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về tình trạng môi trường trên địa bàn.

Cụ thể:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp; lồng ghép nội dung môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội hằng năm của địa phương.

- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn; tổ chức phân loại rác tại nguồn, thu gom đúng quy định; giám sát các điểm tập kết rác thải.

- Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và báo cáo cấp trên đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, xả thải trái phép, đổ chất thải không đúng nơi quy định.

- Quản lý môi trường tại khu dân cư, làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ, ven sông, kênh mương; phối hợp xử lý các điểm ô nhiễm cục bộ.

- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ môi trường; phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

- Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai, ngập úng, ô nhiễm phát sinh trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, không cấp phép cho các cơ sở chưa xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Cơ chế phối hợp và giám sát

Các sở, ngành và UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

UBND thành phố tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của từng cơ quan, đơn vị; coi đây là tiêu chí quan trọng trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giai đoạn 2026–2030.

Tăng cường công khai thông tin môi trường, tạo điều kiện để cộng đồng, doanh nghiệp và người dân tham gia giám sát.

5. Yêu cầu doanh nghiệp và cộng đồng dân cư

*** Đối với doanh nghiệp**

- Tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; vận hành ổn định các hệ thống xử lý chất thải; thực hiện quan trắc tự động theo quy định....

- Áp dụng sản xuất sạch hơn, tăng cường tái sử dụng – tái chế, đầu tư công nghệ hiện đại và giảm phát thải khí nhà kính.

*** Đối với cộng đồng dân cư**

- Tích cực tham gia phân loại rác tại nguồn, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nơi sinh sống.

- Hợp tác với chính quyền trong giám sát, phát hiện và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Các kiến nghị nêu trên là cơ sở quan trọng để thành phố Hải Phòng tiếp tục triển khai hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn 2026–2030. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về thể chế, hạ tầng, công nghệ, nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội sẽ góp phần xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển hiện đại, xanh, thông minh và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương. Niên giám thống kê năm 2021, 2022, 2023, 2024
2. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng. Niên giám thống kê năm 2021, 2022, 2023, 2024
3. Sở Tài chính Hải Phòng, 2025. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
4. UBND thành phố Hải Phòng, 2025. Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/8/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng
5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025. Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024.
6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 – 2024.
7. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Báo cáo kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của tỉnh Hải Dương năm 2021 – 2024.
8. Báo cáo lập điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Dự thảo lần 2)
9. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường
10. Báo cáo tổng hợp Đất – Tài nguyên – Nước – Biến đổi khí hậu – Đa dạng sinh học
11. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020.
12. UBND thành phố Hải Phòng, 2025. Báo cáo số 303/BC-UBND của ngày 25/8/2025 về việc thực hiện chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường kể từ khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
13. UBND thành phố Hải Phòng, 2023. Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 vv phê duyệt Quy hoạch xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố đến năm 2025
14. Thủ tướng Chính phủ, 2023. Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 vv phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
15. Sở Nông nghiệp và Môi trường, 2025. Báo cáo số 3105/SNNMT-QLMT ngày 16/6/2025 về việc thực hiện Kế hoạch 287/KH-UBND ngày 18/12/2024 của UBND thành phố; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về quản lý chất thải rắn, công

- tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố; nghiên cứu, thực hiện mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị và nông thôn
16. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương, 2025. Báo cáo số 1060/BC-SNNMT ngày 14/4/2025 về tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương và đề xuất phương án xử lý trong thời kỳ quá độ chờ nhà máy xử lý tập trung của tỉnh đi vào hoạt động.
 17. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố trình Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.
 18. Báo cáo công tác BVMT tỉnh Hải Dương năm 2023-2024 - Phụ lục II – Quản lý chất thải
 19. Công văn số 77/CCTK-TKTH ngày 23 tháng 5 năm 2025
 20. UBND tỉnh Hải Dương, 2021. Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 vv phê duyệt Đề án “Xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”
 21. UBND thành phố Hải Phòng, 2024. Báo cáo 70/BC-UBND của ngày 24/02/2025 về Công tác bảo vệ môi trường năm 2024
 22. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, 2025. Báo cáo số 69/BC-STNMT ngày 24/02/2025 về Kết quả rà soát bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương
 23. Công văn số 06/STNMT-CCBVMT ngày 05/01/2022; Công văn số 173/STNMT-CCBVMT ngày 02/02/2023; Công văn số 682/STNMT-CCBVMT ngày 29/3/2023; Công văn số 3279/STNMT-CCBVMT ngày 13/12/2023; Công văn số 659/STNMT-CCBVMT ngày 19/3/2024; Công văn số 703/STNMT-CCBVMT ngày 22/03/2024
 24. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật 2025. Báo cáo số 696/CCTBVTV-KDTV ngày 11/11/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng thành phố 05 năm giai đoạn 2021 – 2025
 25. Báo cáo Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải nông nghiệp năm 2024
 26. Sở Công thương, 2025. Công văn số 6109/SCT-KTATMT ngày 10/11/2025 vv cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường thành phố 05 năm giai đoạn 2021-2025.
 27. Phụ lục kèm theo Công văn số 208/TTBVTV ngày 22/5/2025 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
 28. Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú Y, 2025. Báo cáo số 462/CCTSCNTY-CN ngày 10/11/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng thành phố 05 năm giai đoạn 2021 - 2025
 29. Báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề năm 2024 tháng 1/2025

30. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật, 2025. Công văn số 208/TTBVTV ngày 22/5/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh 05 năm giai đoạn 2022 – 2025.
31. Báo cáo Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
32. Chi cục chăn nuôi thú y, 2023. Báo cáo Kết quả sản xuất chăn nuôi, công tác thú y năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2024 (tháng 12/2023)
33. Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng, 2025. Báo cáo số 5729/BQL-TNMT ngày 10/11/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường thành phố 05 năm giai đoạn 2021 – 2025.
34. Báo cáo số 452/BC-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 31/12/2021
35. Báo cáo số 10/BC-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương ngày ngày 14/01/2022
36. Báo cáo số 92/BC-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 30/3/2023
37. Báo cáo số 39/BC-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương ngày 14/02/2023
38. Báo cáo số 84/BC-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 14/3/2024
39. Báo cáo số 35/BC-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương ngày 15/02/2024
40. Báo cáo số 70/BC-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 24/02/2025
41. Phòng Quản lý môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Phụ lục 2. Khung chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội chủ yếu phục vụ xây dựng và đánh giá thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đảng bộ cấp Tỉnh
42. Sở Tài nguyên và Môi trường, 2025. Báo cáo số 13/BC-STNMT ngày 09/01/2025 về Công tác bảo vệ môi trường năm 2024
43. Chi cục thống kê Hải Dương, 2025. Báo cáo số 07/BC-CTK ngày 02/01/2025 về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2024 tỉnh Hải Dương
44. Sở Y tế thành phố Hải Phòng, 2025. Văn bản số 7328/SYT-NVY của ngày 12/11/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ báo cáo hiện trạng môi trường thành phố 05 năm giai đoạn 2021 - 2025
45. Sở Y tế, 2025. Văn bản số 1543/SYT-KHTC của ngày 21/5/2025 về việc cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng tỉnh 05 năm giai đoạn 2021 – 2025
46. UBND tỉnh Hải Dương, 2023. Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 về việc Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương
47. Công văn số 1567/SNNMT-QLMT ngày 26/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng

48. Sở Tài nguyên và Môi trường, 2025. Báo cáo số 372/BC-STNMT ngày 30/9/2024 về việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ năm 2022 đến tháng 9/2024
49. Nghiên cứu Tăng trưởng xanh ở Hải Phòng, Việt Nam - OECD 2016
50. Thủ tướng Chính phủ, 2023. Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 vv phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
51. UBND thành phố Hải Phòng, 2021. Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 vv phê duyệt chương trình quan trắc môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2025
52. Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
53. UBND tỉnh Hải Dương, 2025. Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 vv Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2025 – 2030
54. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương, 2018. Nghị quyết số 11/NQ/TU ngày 02/01/2018 vv tăng cường công tác bảo vệ môi trường
55. Sở Y tế, 2025. Công văn số 8295/SYT-NVY ngày 9/12/2025 vv góp ý kiến Dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố giai đoạn 2021 – 2025.
56. Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y. Công văn số 568/CCTSCNTY-NTTS ngày 9/12/2025 vv góp ý Dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố giai đoạn 2021 – 2025.
57. Chi cục Kiểm Lâm. Công văn số 749/CCKL-NV ngày 11/12/2025 vv góp ý Dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố giai đoạn 2021 – 2025.
58. Sở Nông nghiệp và Môi trường. Công văn số 881/TCKHĐT ngày 10/12/2025 vv tham gia ý kiến dự thảo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo lần thứ 8)

PHỤ LỤC

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4232/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Đề cương và dự toán nhiệm vụ lập “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm giai đoạn 2021- 2025”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế và định mức kinh tế kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025 và sáp nhập toàn bộ tỉnh Hải Dương vào thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 -2025)”;

Căn cứ Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền quản lý, điều hành và giải quyết các công việc của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 652/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt điều chỉnh Đề cương và dự toán nhiệm vụ lập “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 05 năm giai đoạn 2021 - 2025”, với nội dung như sau:

| STT | Nội dung | Theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương | Điều chỉnh kỳ này |
|-----|-----------------------------|---|--|
| 1 | Tên nhiệm vụ | Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025). | Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025. |
| 2 | Phạm vi, địa điểm thực hiện | Môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội... trên địa bàn tỉnh Hải Dương. | Môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội... trên địa bàn thành phố Hải Phòng. |
| 3 | Sản phẩm | Báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025). | Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025. |

| STT | Nội dung | Theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương | Điều chỉnh kỳ này |
|-----|---------------------|---|------------------------------------|
| 4 | Thay thế các cụm từ | “tỉnh”, “tỉnh Hải Dương” | “thành phố”, “thành phố Hải Phòng” |

2. Việc điều chỉnh Đề cương nhiệm vụ không làm tăng tổng dự toán kinh phí đã được phê duyệt. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định hiện hành; đảm bảo nội dung, tiến độ đề ra và sử dụng kinh phí theo đúng các quy định của Nhà nước; tổ chức nghiệm thu sản phẩm và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực III; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NN&MT, NVKTGS, TC;
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1384 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 -2025)”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế và định mức kinh tế kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 1620/SNNMT-QLMT ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương, dự toán nhiệm vụ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 -2025) với các nội dung sau:

1. Tên nhiệm vụ: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 -2025).

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội... trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

4. Nội dung nhiệm vụ:

4.1. Thu thập, tổng hợp các tài liệu, số liệu có liên quan

- Tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Tài liệu, dữ liệu về quan trắc môi trường nước, không khí theo mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025;

- Tài liệu, dữ liệu về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh;

- Tài liệu về đa dạng sinh học;

- Tài liệu về hiện trạng môi trường đô thị, các khu, cụm công nghiệp, làng nghề;

- Tài liệu về hiện trạng môi trường nông nghiệp, nông thôn;

- Tài liệu về hiện trạng môi trường thủy sản;

- Tài liệu về hiện trạng môi trường lĩnh vực văn hóa, du lịch;

- Tài liệu về hiện trạng môi trường trong lĩnh vực xây dựng, khai thác khoáng sản, y tế...;

- Các tài liệu, dữ liệu về năng lực, hiện trạng công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên môi trường;

- Các tài liệu về biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường.

4.2. Lấy mẫu, phân tích thông số môi trường

- Lấy mẫu bổ sung môi trường đất: 36 điểm tại các khu vực canh tác nông nghiệp; công nghiệp; lâm nghiệp; làng nghề; thủy sản và các khu vực xử lý và chôn lấp rác thải sinh hoạt với các thông số (*Pb, Cd, As, Cu, Zn, thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ, thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ*). Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2023/BTNMT và các quy chuẩn khác có liên quan. Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm.

- Lấy mẫu bổ sung môi trường không khí: 10 điểm tại một số bến bãi và các điểm nóng về môi trường với các thông số phân tích (*nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, bụi TSP, CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S*). Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT và các quy chuẩn khác có liên quan. Tần suất quan trắc: 01 đợt/năm.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

6. Sản phẩm: Báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021- 2025).

(Chi tiết tại bản thuyết minh đề cương nhiệm vụ kèm theo)

7. Dự toán kinh phí thực hiện:

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ: 936.872.000 đồng (Chín trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | Kinh phí thực hiện (đồng) |
|------------|---|---------------------------|
| I | Chi phí trực tiếp (1.1+1.2+...1.7) | 772.060.591 |
| 1.1 | Xây dựng khung cấu trúc và đề cương báo cáo | 2.250.788 |
| 1.2 | Thu thập tổng hợp, xử lý thông tin số liệu | 45.887.615 |
| 1.3 | Điều tra bổ sung dữ liệu và thông số môi trường | 400.215.973 |
| 1.4 | Xây dựng dự thảo báo cáo | 318.916.152 |
| 1.5 | Trình và phê duyệt báo cáo | 534.187 |
| 1.6 | Cung cấp công khai báo cáo | 2.505.877 |
| 1.7 | Chi phí in ấn, văn phòng phẩm | 1.750.000 |
| II | Chi phí gián tiếp | 10.400.000 |
| 2.1 | Hội nghị nghiệm thu báo cáo | 10.400.000 |
| III | Chi phí quản lý chung | 154.412.118 |
| 3.1 | Chi phí quản lý chung (A*20%) | 154.412.118 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | 936.872.709 |
| | Làm tròn | 936.872.000 |

8. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo nội dung, tiến độ đề ra và sử dụng kinh phí theo đúng các quy định của nhà nước; giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ trên; tổ chức nghiệm thu sản phẩm và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực V; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Số: 354 /QĐ- SNNMT

Hải Dương, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao thực hiện nhiệm vụ Báo cáo hiện trạng môi trường
tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021- 2025)**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi bảo vệ môi trường; Thông tư 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021- 2025)”.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, môi trường thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021- 2025)”.

Điều 2. Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ nêu tại Điều 1 đảm bảo nội dung, chất lượng và tiến độ; quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng các quy định của nhà nước; tổ chức lấy mẫu, thu thập, tổng hợp các tài liệu, số liệu có liên quan; Báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021- 2025) về Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng Kế hoạch- Tài chính; Trưởng phòng Quản lý môi trường; Thủ trưởng các phòng, đơn vị liên quan thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD Sở (để b/c);
- Đ/c Xuyên- PGĐ Sở;
- Đ/c Trang- PGĐ Sở;
- Lưu: VT (Thắng).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Tiến Dũng



Số: 1268/2025/KQTN-017

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp công giao nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc: Huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu: Đất

Ngày quan trắc: 20/5/2025

Ngày phân tích: 21/5-05/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | | QCVN 03: 2023/BTNMT | | |
|----|--|---|--------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2005-3.1 (052001Đ) | Đ2005-3.2 (052002Đ) | Đ2005-3.3 (052003Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | (b)*Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 30,41 | 47,93 | 185,04 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | (b)*Cd | | mg/kg | <2,5 | <2,5 | <2,5 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | (b)*Cu | | mg/kg | 40,43 | 40,04 | 332,2 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | (b)*Zn | | mg/kg | 106,08 | 111,63 | 290,34 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | (b)*As | | mg/kg | 10,37 | 15,6 | 20,54 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | (b)HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | - | - | - | - | - | - | - |
| | (b)Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy)l bis(4-chlorobenzene) (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | (b)Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | (b)Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Dieldrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | (b)Endrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | (b)HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1268/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2005-3.1 (052001Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất tại bãi đổ vật liệu xây dựng của CCN Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ (X(m): 2311032; Y(m): 589482)
Đ2005-3.2 (052002Đ) Mẫu đất lấy tại khu vực đất nuôi trồng rươi cây xã An Thanh (tại thời điểm lấy mẫu khu vực đang trồng lúa) (X(m): 2302270; Y(m): 601060)
Đ2005-3.3 (052003Đ) Mẫu đất lấy tại khu vực bãi rác tại xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ (X(m): 2306176; Y(m): 591671)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên



Số: 1269/2025/KQTN-017

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp
 công giao nhiệm vụ

Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc

Huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu

Đất

Ngày quan trắc

20/5/2025

Ngày phân tích

21/5-05/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 03: 2023/ BTNMT | | |
|----|--|---|--------|---------------------|---------------------|----------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2005-3.4 (052004Đ) | Đ2005-3.5 (052005Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | (b)*Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 27,58 | 14,48 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | (b)*Cd | | mg/kg | <2,5 | <2,5 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | (b)*Cu | | mg/kg | 35,36 | 8,74 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | (b)*Zn | | mg/kg | 69,66 | 45,51 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | (b)*As | | mg/kg | 8,07 | 5,65 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | (b)HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | - | - | - | - | - | - |
| | (b)Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | (b)Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | (b)Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Dieldrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | (b)Endrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | (b)HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1269/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2005-3.4 (052004Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất cạnh nương tưới tiêu nội đồng tiếp giáp CCN Gia Xuyên, huyện Gia Lộc (X(m): 2311688; Y(m): 584116)
- Đ2005-3.5 (052005Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất cạnh nương tiếp nhận nước thải KCN Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc (X(m): 2306305; Y(m): 583836)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyển



Số: 1270/2025/KQTN-017



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp công giao nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc: Huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu: Đất

Ngày quan trắc: 20/5/2025

Ngày phân tích: 21/5-05/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 03: 2023/BTNMT | | |
|----|--|---|--------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2005-3.6 (052006Đ) | Đ2005-3.7 (052007Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | (b)*Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 23,76 | 90,99 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | (b)*Cd | | mg/kg | <2,5 | 7,02 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | (b)*Cu | | mg/kg | 25,13 | 118,81 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | (b)*Zn | | mg/kg | 80,33 | 105,28 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | (b)*As | | mg/kg | 8,29 | 22,25 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | (b)HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | | | | - | - | - |
| | (b)Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | (b)Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | (b)Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Dieldrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | (b)Endrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | (b)HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1270/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2005-3.6 (052006Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất cạnh mương thoát nước làng nghề rèn Đông Tái da Tam Lâm (thôn Đồng Tái, xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc)
(X(m): 2301937; Y(m): 584063)
- Đ2005-3.7 (052007Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực bãi rác giày da Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc
(X(m): 2305950; Y(m): 2305950)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

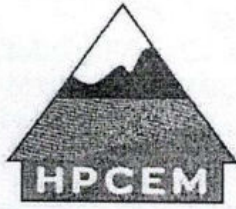
PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền



Số: 1271/2025/KQTN-017

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp công giao nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc: Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu: Đất

Ngày quan trắc: 21/5/2025

Ngày phân tích: 22/5-06/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | | QCVN 03: 2023/BTNMT | | |
|----|---|---|--------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2105-2.1 (052101Đ) | Đ2105-2.2 (052102Đ) | Đ2105-2.3 (052103Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | ^{(b)*} Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 35,43 | 42,27 | 26,63 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | ^{(b)*} Cd | | mg/kg | <2,5 | <2,5 | <2,5 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | ^{(b)*} Cu | | mg/kg | 34,08 | 34,81 | 18,9 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | ^{(b)*} Zn | | mg/kg | 113,85 | 88,35 | 36,8 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | ^{(b)*} As | | mg/kg | 46,38 | 10,9 | 18,59 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | ^(b) HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | - | - | - | - | - | - | - |
| | ^(b) Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene). (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | ^(b) Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | ^(b) Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | ^(b) Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | ^(b) Dieldrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | ^(b) Endrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | ^(b) HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1271/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2105-2.1 (052101Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất cách kho xăng Đức Chính 200m, cách khu dân cư thôn Hoàng Gia, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng 300m (3 mặt tiếp giáp ruộng canh tác, 1 mặt tiếp giáp đường đi) (X(m): 2318838; Y(m): 631539)
- Đ2105-2.2 (052102Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất trồng hoa màu (cà rốt, rau mùi, bí đỏ...) tại xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng (X(m): 2319619; Y(m): 580872)
- Đ2105-2.3 (052103Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất phía cuối CCN Cao An gần mương tiếp nhận nước thải của cụm X(m): 2317276; Y(m): 578285)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên



Số: 1272/2025/KQTN-017



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp
 công giao nhiệm vụ

Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc

Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu

Đất

Ngày quan trắc

21/5/2025

Ngày phân tích

22/5-06/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 03: 2023/BTNMT | | |
|----|--|---|--------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2105-2.4 (052104Đ) | Đ2105-2.5 (052105Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | (b)*Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 29,49 | <13 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | (b)*Cd | | mg/kg | <2,5 | <2,5 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | (b)*Cu | | mg/kg | 26,64 | 5,25 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | (b)*Zn | | mg/kg | 57,12 | 29,76 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | (b)*As | | mg/kg | 17,29 | 0,53 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | (b)HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | - | - | - | - | - | - |
| | (b)Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | (b)Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | (b)Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Dieldrin (C12H8Cl16O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | (b)Endrin (C12H8Cl16O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | (b)HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1272/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2105-2.4 (052104Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất ven bờ mương tiếp nhận nước thải từ cửa xả nước thải của trạm xử lý nước thải CNN Lương Điền, huyện Cẩm Giàng (X(m): 2317398; Y(m): 569138)
- Đ2105-2.5 (052105Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất ven bờ mương thoát nước làng nghề và sát đường giao thông trong khu vực làng nghề gỗ Đông Giao (X(m): 2316671; Y(m): 568569)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên



Số: 1273/2025/KQTN-017

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên dịch vụ sự nghiệp công giao nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025)” theo quyết định số 1384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2025

Địa điểm quan trắc: Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Loại mẫu: Đất

Ngày quan trắc: 21/5/2025

Ngày phân tích: 22/5-06/6/2025

II. KẾT QUẢ/ RESULT

| TT | Thông số | Phương pháp phân tích | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 03: 2023/BTNMT | | |
|----|---|---|--------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|--------|
| | | | | Đ2105-2.6 (052106Đ) | Đ2105-2.7 (052107Đ) | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
| 1 | (b)*Pb | US.EPA 3050B:1996 US.EPA 7000B:2007 | mg/kg | 38,27 | 25,6 | 200 | 400 | 700 |
| 2 | (b)*Cd | | mg/kg | <2,5 | <2,5 | 4 | 10 | 60 |
| 3 | (b)*Cu | | mg/kg | 26,83 | 18,73 | 150 | 500 | 2000 |
| 4 | (b)*Zn | | mg/kg | 88,29 | 45,71 | 300 | 600 | 2000 |
| 5 | (b)*As | | mg/kg | 28,19 | 19,35 | 25 | 50 | 200 |
| 6 | (b)HC BVTV nhóm Clo hữu cơ | US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D | | | | - | - | - |
| | (b)Tổng DDT (1,1'- (2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C14H9Cl5) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 1,1 | 16,5 | 50 |
| | (b)Lindane (C6H6Cl6) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,33 | 24 | 50 |
| | (b)Heptachlor (C10H5Cl7) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Chlordane (C10H6Cl8) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,18 | 4,1 | 13,8 |
| | (b)Dieldrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,08 | 0,83 | 2,7 |
| | (b)Endrin (C12H8Cl6O) | | mg/kg | KPH (0,0004) | KPH (0,0004) | 0,11 | 1,6 | 5,5 |
| 7 | (b)HC BVTV nhóm phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270 | mg/kg | KPH (0,0015) | KPH (0,0015) | 10 | 10 | 30 |

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1273/2025/KQTN-017

Ghi chú:

- Đ2105-2.6 (052106Đ)** Mẫu đất lấy tại khu vực đất ven bờ sông Bắc Hưng Hải ngay cạnh cửa xả nước thải của trạm xử lý nước thải KCN Phúc Điền (X(m): 2314855; Y(m): 572033)
Đ2105-2.7 (052107Đ) Mẫu đất lấy tại khu vực đất trồng cây cách kho thuốc bảo vệ thực vật Cẩm Giang 5m (X(m): 2316984; Y(m): 580194)

QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo./.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 7 năm 2025.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền